



HƯỚNG DẪN LẬP TRÌNH TỔNG ĐÀI PANASONIC KX-TEB308 & KX-TES 824 BẰNG MÁY TÍNH

Phải cài đặt phần mềm KX-TEB308 Maintenance Console / TES 824 Maintenance Console và cài đặt Driver USB để lập trình bằng USB và cũng có thể lập trình bằng cổng COM RS-232C:

Mở KX-TEB308 Maintenance Console / TES 824 Maintenance Console -> Enter Program console -> 1234 -> chọn Connect to PABX -> Enter system Password -> 1234 -> chọn USB (nếu lập trình USB) chọn RS232 (Nếu lập trình bằng cổng COM RS-232C)

I. Ngày giờ hiện hành :

System -> 1.1 Date & time -> Date (nhập ngày, tháng, năm) -> time -> chọn AM/PM -> nhập giờ, phút -> Apply.

II. Đổi Password lập trình :

System -> 1.2 Main -> System Password -> nhập Password mới -> Apply.

III. Chức năng giám sát :

Ext -> 2.5 Dss console -> Dss console No -> chọn DSS -> console Port -> chọn Port để gán bàn DSS -> pair Ext -> chọn Port đi kèm với DSS -> Apply.

IV. Chuyển đổi chế độ ngày, đêm và trưa

System -> 1.4 Time service -> Time service Switching Mode -> chọn Manual (chuyển bằng tay), chọn Auto (chuyển tự động) -> Apply.

V. Ấn định thời gian làm việc ở chế độ ngày, đêm, trưa .

System -> 1.4 Time service -> Time service Switching Mode -> Time Setting -> Nhập giờ bắt đầu ngày, đêm, trưa cho các ngày trong tuần từ thứ hai -> Chủ nhật -> Apply.

VI. Ấn định máy Operator :

System -> Main -> Operator -> chọn Jack làm Operator -> Apply.

VII. Đổi số máy nhánh :

System -> Numbering Plan -> Numbering Plan -> chọn Plan (1-3) -> đổi số Ext tương ứng từng Jack -> Apply.

VIII. Kết nối CO chọn chế độ quay số, CO group -> Thời gian Flash, Đảo cực CO .

3.CO -> Detail -> Connection -> chọn CO kết nối -> Dial mode -> chọn chế độ quay số -> CO line group -> chọn Group cho CO line -> Flash / recal time -> chọn thời gian Flash -> Reverse detection chọn hay không chọn chế độ đảo cực CO -> Apply

IX. Đồ chuông thường :

3.CO -> 1 line Mode -> CO line -> chọn Normal cho chế độ ngày, đêm, trưa -> Apply.

3.CO -> 2.Incoming / Outgoing -> CO line Number -> chọn CO đồ chuông (1.....8) -> Ext -> chọn máy nhánh đồ chuông vào các thời gian ngày, đêm, trưa -> Apply -> Ok

X. Đồ chuông Delay :

3.CO -> 1.Time mode -> CO line -> Chọn Normal cho chế độ ngày, đêm, trưa -> Apply

3.CO -> 2.Incoming / outgoing -> CO line Number -> chọn CO đồ chuông (1.....8) -> Ext ->chọn máy nhánh đồ chuông -> chọn thời gian đồ chuông máy tiếp theo -> Apply -> Ok

XI. Hunting Ring: Tìm máy rồi đồ chuông trong nhóm

3.CO ->3. 2.Incoming / outgoing -> CO line Number -> chọn CO->chọn máy nhánh đồ chuông vào các chế độ ngày đêm trưa(các máy đồ chuông phải chung một nhóm) ->apply->ok

2.Extention -> 2.6 Extention group -> chọn Jack theo số máy nhánh đồ chuông vào cùng một nhóm -> Group No -> chọn Group No cho nhóm Hunting từ group 1->group8 -> Extention hunting -> Group No chọn Group hunting tương ứng ở trên -> Extention hunting -> set -> chọn Group -> Type -> chọn chế độ Terminal(đồ chuông đầu cuối) hay chế độ Circular(chế độ đồ chuông xoay vòng) cho nhóm Hunting -> Apply

3.CO -> 3.1 Line mode-> Co No-> chọn Co sử dụng Hunting -> chọn chế độ ngày đêm trưa -> Type -> chọn DIL tương ứng với từng CO hunting -> Detail -> chọn Jack Ext(máy nhánh) đồ chuông đầu tiên trong nhóm Hunting nếu bạn đồ chuông máy tiếp theo trong nhóm -> Apply ->Ok

XII. Chế độ DISA:

Khi gọi vào trên CO sử dụng DISA thì tổng đài phát ra bản tin OGM ,người gọi có thể bấm trực tiếp số nội bộ muốn gặp(nếu biết).Nếu không bấm gì thì cuộc gọi tự động chuyển về operator đã quy định.Phải có card disa

3.CO -> 3.1 line mode -> CO line -> Type -> chọn DISA -> Detail chọn OGM No (từ OGM 1->OGM 8) cho ngày , đêm , trưa -> Apply -> Ok

XIII. Chế độ UCD :

Nếu có cuộc từ ngoài vào các máy đồ chuông bạn trên đường CO sử dụng chế độ UCD thì tổng đài sẽ thực hiện chế độ UCD như phát bản thông báo khoảng thời gian chờ hoặc kết thúc cuộc gọi...Phải có card disa

3.CO -> 3.1 line mode -> CO line -> Type -> chọn UCD -> cho ngày, đêm, trưa -> Apply

8.UCD -> 8.1 UCD -> UCD Group -> chọn Group Ext(nhóm máy nhánh đồ chuông khi gọi vào nếu bạn thì sử dụng chế độ UCD -> UCD waiting Message -> chọn bản tin OGM phát ra khi các máy trong nhóm sử dụng ở chế độ UCD bạn hết -> Timer -> UCD Busy Waiting time -> chọn Thời gian chờ sau khi bản tin OGM ở chế độ UCD waiting message phát ra -> Mode -> UCD busy mode . Chọn 1 trong 4 chế độ sau :

Intercept-Normal, Intercept-DISA, Disconnect , Disconnect OGM1 -> Apply .

Intercept-Normal: Sau thời gian chờ UCD Busy Waiting time các máy Ext group đang ở chế độ UCD vẫn bận thì cuộc gọi sẽ chuyển đến 1 máy khác cho đồ chuông hoặc người gọi có thể nhấn số nội bộ nếu biết .

Intercept-DISA : Sau thời gian chờ UCD Busy Waiting time các máy Ext group đang ở chế độ UCD vẫn bận thì sẽ phát ra bản tin OGM và sau đó sẽ chuyển đến 1 máy khác cho đồ chuông ngoài nhóm Ext group sử dụng ở chế độ UCD hoặc người gọi có thể nhấn số nội bộ nếu biết .

Disconnect : Sau thời gian chờ UCD Busy Waiting time các máy Ext group đang ở chế độ UCD vẫn bận thì sẽ kết thúc cuộc gọi .

Disconnect OGM1 : Sau thời gian chờ UCD Busy Waiting time các máy Ext group đang ở chế độ UCD vẫn bận thì sẽ phát ra bản tin OGM và sau đó kết thúc cuộc gọi .

XIV. Chế độ DISA 3 cấp : DISA AA

3.1 Line mode -> chọn CO(từ 1->8) -> Chọn chế độ ngày đêm tương ứng cho từng Co -> Type-> chọn DISA -> Detail -> chọn OGM No(bản tin tổng từ OGM 1-> OGM 8) -> Apply

7.DISA -> 7.1 Automatic Attendant -> DISA Incoming call Disa mode -> chọn with AA -> AA table -> chọn (từ 0 -> 9) -> AA Dial (0 -> 9) -> chọn 2.Level AA -> OK -> (0 -> 9)

2.Level AA -> chọn (từ 0 -> 9) -> AA Dial (0 -> 9) (0 -> 9) -> chọn 3.Level AA-> OK ->(0-> 9) (0 -> 9) chọn

3.Level AA-> chọn (từ 0 -> 9) ->(0 -> 9) (0 -> 9) (0 -> 9) -> Ext ->chọn Jack Ext -> OK -> Apply .

XV. Cho phép gọi ra hoặc không cho phép gọi ra trên đường CO

3.CO -> 3.2 Incoming/ Outgoing -> CO line -> chọn CO -> chọn Ext(máy nhánh) -> Outgoing call -> chọn hoặc không

chọn ở chế độ gọi ra cho chế độ ngày đêm -> Apply .

XVI. Hạn chế cuộc gọi :

5. TRS -> 5.2 Denied codes -> tạo mã cấm trên class (class2 -> 5) -> Apply .

5. TRS -> 5.1 Class of Service (cos) -> cho máy nhánh vào cos muốn giới hạn đã tạo ở trên theo chế độ ngày , đêm , trưa -> Apply .

XVII. Gọi bằng Account code :

5. TRS -> 5.2 Denied codes -> tạo mã cấm trên class (class 3 -> 5) -> Apply .

5. TRS -> 5.1 Class of Service (cos) -> cho nhánh vào cos muốn giới hạn đã tạo ở trên theo chế độ ngày , đêm , trưa -> Apply .

2. Ext -> 2.1 main -> Account code model (Option, forced, verifyfile all, verifyfile toll) chọn cho từng Ext (máy nhánh) các chế độ option... -> Apply .

Verifyfile all : Không cần tạo mã cấm , bất cứ khi nào gọi ra cũng phải nhập mã account . **Verifyfile toll** :

Nhấn Account khi gọi những mã đã được cấm ở trên .

1. System -> 1.5 Account code -> tạo mã account để gọi Account -> Apply .

XVIII. ARS :

6. ARS -> 6.1 Common -> ARS Mode -> chọn CO sử dụng ARS từ CO -> CO 8 -> Apply .

6. ARS -> 6.2 Routing Plan -> tạo mã vùng liên tỉnh khi sử dụng ARS theo từng Route để chèn dịch vụ -> Modification -> Added Number -> chọn dịch vụ chèn (171, 177, 178, 179) -> Apply .

XIX. Giới hạn thời gian gọi ra ngoài :

2. Ext -> 2.1 main -> Pager 2 -> Ext (máy nhánh) -> CO Call Duration limited -> chọn hoặc không chọn giới hạn thời gian gọi ra cho từng Ext (máy nhánh) -> Apply .

1. System -> 1.6 Times -> Call Duration -> Ext to CO Duration limited -> chọn thời gian giới hạn -> Apply .

XX. Chuyển cuộc gọi trên đường CO :

2. Ext -> 2.1 Main -> Page 1 -> Transfer to CO chọn hoặc không chọn Ext (máy nhánh) có thể Transfer to CO -> Apply

XXI. Call forward to CO :

2. Ext -> 2.2 Main -> Page 1 -> Call Forward to CO chọn hoặc không chọn Ext (máy nhánh) có thể Call Forward to CO -> Apply .

XXII. Reset Tổng Đài :

Utility -> System Reset -> Normal On -> Default -> Yes hoặc No . Utility ->

System Data clear -> Select target system data -> All -> OK .

XXIII. Caller ID : Hiện Thị số gọi đến

11. Caller ID -> 11.1 Main -> CO line Setting -> CO line -> Caller ID -> chọn CO hiển thị -> Caller ID type -> chọn loại hiển thị DTMF hoặc FSK -> apply. Chỉ hiển thị ở bàn lập trình

11. Caller ID -> 11.2 SLT caller ID -> Ttype -> chọn hệ FSK hoặc DTMF -> Jack -> Ext number (máy nhánh) -> SLT caller ID muốn hiển thị trên máy thường đánh dấu chéo -> Apply.

XXIV. Cài cổng máy in (SMDR) RS 232C:

(Khai báo các thông số giữa tổng đài và cổng máy in giống nhau)

System -> 1.7 SMDR -> RS232C Parameter -> NL code -> CCR + LF (CR) -> Baud Rate (bps) (9600, 1200, 4800, 2400) thường chọn 9600 -> Word length -> 8 bit/ 7 bit chọn 8 bit -> Parity bit -> None (Mark/old/Even) -> Stop bit -> 1 bit/ 2 bit chọn 1 bit -> Selection for printing -> Outgoing call -> On , Off, toll -> Incoming call -> On , Off -> Account code -> Code / Index -> Apply